

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: *1315*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày *09* tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2023 - 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2703/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của tỉnh Tiền Giang, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" giai đoạn 2022 - 2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 10/5/2023 của Tỉnh ủy Tiền Giang về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện "Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030" (sau đây gọi tắt là Đề án 06) trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2023 - 2030 (gọi tắt là *Chỉ số CCHC*), với các nội dung chính sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung

Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện CCHC nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh (cấp tỉnh) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà

nước của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng đơn vị.

- Hàng năm triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và tổ chức khen thưởng.

## **2. Yêu cầu**

a) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các đơn vị và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các đơn vị.

c) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến huyện.

## **3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng

- Cấp tỉnh gồm: các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (*trừ Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh*). Trong đó, Thanh tra tỉnh có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với các cơ quan, đơn vị còn lại.

- Cấp huyện gồm: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị và địa phương.

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 09 lĩnh vực, 52 tiêu chí đánh giá (gồm có các tiêu chí điểm cộng, trừ) như sau:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí;

+ Cải cách thể chế: 03 tiêu chí;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 10 tiêu chí;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí;

+ Cải cách chế độ công vụ: 09 tiêu chí;

+ Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 08 tiêu chí;

+ Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã

hội: 01 tiêu chí;

+ Công tác thực hiện Đề án 06: 07 tiêu chí.

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh với điểm chuẩn là 100, ngoài ra, còn các tiêu chí điểm cộng, điểm trừ.

Bộ Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

## **2. Chỉ số CCHC cấp huyện**

Bộ Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 09 lĩnh vực, 54 tiêu chí đánh giá (gồm có các tiêu chí điểm cộng, trừ) như sau:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí;

+ Cải cách thể chế: 03 tiêu chí;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 10 tiêu chí;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 04 tiêu chí;

+ Cải cách chế độ công vụ: 10 tiêu chí;

+ Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 08 tiêu chí;

+ Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 01 tiêu chí;

+ Công tác thực hiện Đề án 06: 07 tiêu chí.

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện với điểm chuẩn là 100, ngoài ra, còn các tiêu chí điểm cộng, điểm trừ.

Bộ Chỉ số CCHC cấp huyện được nêu chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

## **3. Phương pháp đánh giá**

- Các cơ quan, đơn vị và địa phương tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị và địa phương mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong bộ Chỉ số CCHC tương ứng tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

- UBND tỉnh thành lập Tổ Thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị và địa phương.

- Tổ Thẩm định báo cáo kết quả thẩm định với Giám đốc Sở Nội vụ để trình UBND tỉnh công bố.

## **III. GIẢI PHÁP**

**1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các cơ quan, đơn vị và địa phương đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương chỉ đạo việc thực hiện các nội

dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC hàng năm.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

## **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (*hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...*) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương.

## **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC**

a) Các cơ quan, đơn vị và địa phương phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ CCHC triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của đơn vị một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

b) Các đơn vị chủ trì các nội dung CCHC theo phân công nhiệm vụ tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh (*trường hợp Quyết định phân công được UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo Quyết định đó*) tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách; hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị và địa phương.

## **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

a) Sở Nội vụ phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính.

b) Sở Tài chính bố trí đầy đủ kinh phí cho việc thực hiện thẩm định, xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Trách nhiệm thực hiện**

a) Sở Nội vụ

- Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC.

- Giám đốc Sở Nội vụ xem xét kết quả thẩm định của Tổ thẩm định, trình UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai kế hoạch phát động chuyên đề thi đua "Đẩy mạnh CCHC" trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp các đơn vị thực hiện hướng dẫn đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được phân công.

#### b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện

- Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng, triển khai Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

- Tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, kèm theo đầy đủ tài liệu minh chứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực được phân công,

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương.

## 2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Quyết định này được cân đối từ nguồn kinh phí CCHC đã được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm theo phân cấp hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh ban hành Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Zlm*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP,  
các phòng: NC, TTPVHCC&KSTT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Nội vụ (Ban TĐ-KT);
- Lưu: VT, KSTT (Hiếu).

5 8



Nguyễn Văn Vĩnh

**PHỤ LỤC 1**

**CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 4315/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>10</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2</b>		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1		
	- Đảm bảo đầy đủ nội dung (danh mục nhiệm vụ, thời gian và phân công thực hiện) và đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Ban hành không đầy đủ nội dung: 0 điểm			
	- Không ban hành: -1 điểm			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
<b>1.2</b>	<b>Phát động chuyên đề thi đua đẩy mạnh CCHC</b>	<b>1</b>		
	- Có phát động bằng văn bản: 0.5 điểm			
	- Báo cáo kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>2</b>		
	Báo cáo CCHC đảm bảo về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời gian theo quy định: 2 điểm			
	- Báo cáo trễ hoặc không đảm bảo nội dung: -0.25 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo quý, 6 tháng: -0.5 điểm/báo cáo			
	- Không gửi Báo cáo năm: -1 điểm			
<b>1.4</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>		
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị hành chính thuộc, trực thuộc được kiểm tra trong năm	1		
	- Từ 35% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm			
	- Từ 25% - dưới 35% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm			
	- Dưới 25% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm			
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1			
	- Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5			
	- Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0			
	<b>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1 + (c/a)*0.5</b>			
	<b>Trong đó:</b>			
	- a là tổng số vấn đề phải xử lý			
	- b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.			
	- c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
	Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.			
	Ví dụ: qua kiểm tra có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			
	(2/5)*1 + (3/5)*0.5 = 0.7 điểm			
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>		
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền CCHC với 02 hình thức sau: Trên website đơn vị (ít nhất 10 tin, bài) và Hội nghị: 0.5 điểm;			
	- Tuyên truyền không đủ số lượng quy định: 0 điểm.			
	- Tuyên truyền các hình thức khác: tổ chức cuộc thi, tọa đàm, tư vấn, tập huấn: 0.5 điểm			
1.6	<b>Việc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm (Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ CCHC; văn bản của Sở Nội vụ đề nghị phối hợp lấy ý kiến đóng góp về CCHC; có báo cáo đột xuất theo yêu cầu...)</b>	1		
	- Phối hợp kịp thời và đúng nội dung: 1 điểm			
	- Phối hợp chậm hoặc sai nội dung: -0.25 điểm /trường hợp			
	- Không phối hợp: -0.5 điểm/trường hợp			
1.7	<b>Điểm cộng:</b> Trong năm có mô hình, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC hoặc sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: + 0.25 điểm/mô hình, sáng kiến (không quá 01 điểm)	+		
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>8</b>		
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>3</b>		
2.1.1	Tổ chức thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1		
	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch TDTHPL trong phạm vi quản lý của ngành, kế hoạch TDTHPL trọng tâm, liên ngành, chuyên đề được UBND tỉnh giao (nếu có) đảm bảo thời gian và tiến độ thực hiện theo quy định: 0.5 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý của ngành hoặc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành, chuyên đề của địa phương (nếu được giao): 0.5 điểm			
2.1.2	Thực hiện báo cáo công tác TDTHPL đầy đủ, đúng thời gian và đảm bảo nội dung theo quy định.	1		
	- Thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	- Nội dung đảm bảo đúng quy định: 0.5 điểm			
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm			
	- Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
<b>2.2</b>	<b>Xây dựng VBQPPL</b>	<b>3</b>		
2.2.1	Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL đúng tiến độ đã đăng ký	2		
2.2.2	Trường hợp có văn bản trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chậm tiến độ đã đăng ký, trừ 0.5 điểm/văn bản nhưng không quá 2 điểm			
	Tham mưu ban hành văn bản chi tiết kịp thời, đúng quy định	1		
	'Chậm tham mưu ban hành văn bản chi tiết: 0.5 điểm			
	Không tham mưu ban hành văn bản chi tiết: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
2.3	<b>Thực hiện báo cáo về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL gửi về Sở Tư pháp</b>	1		
	- Thực hiện báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	- Nội dung đảm bảo đúng quy định: 0.5 điểm			
2.4	<b>Xử lý VBQPPL sau rà soát; xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</b>	1		
	<b>Tính điểm theo công thức: (b/a) *1</b> Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát + văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị phải xử lý thuộc phạm vi của sở, ban, ngành tỉnh quản lý hoặc được UBND tỉnh phân công. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý (HDND, UBND tỉnh đã ban hành văn bản xử lý hoặc có hồ sơ, Tờ trình trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản không còn phù hợp theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa: 1 điểm			
	<b>Điểm trừ:</b> Trường hợp cơ quan, đơn vị không kịp thời rà soát, đề nghị cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế VBQPPL không còn phù hợp thì trừ 0.5 điểm/VB, nhưng tối đa không quá 1 điểm			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2</b>		
3.1.1	Thực hiện quy định về công tác kiểm soát TTHC theo thẩm quyền (Kế hoạch, báo cáo, tham mưu công bố TTHC, chỉ đạo điều hành...)	1		
	- Đúng quy định: 1 điểm			
	- Có nội dung thực hiện công tác kiểm soát TTHC sai quy định hoặc không đúng thẩm quyền hoặc chậm triển khai văn bản của tỉnh hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định của cơ quan cấp trên (do đơn vị quản lý hoặc cơ quan cấp trên kết luận): 0 điểm			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC (kể cả đơn vị không nằm trong kế hoạch rà soát)	1		
	- Có báo cáo kết quả rà soát TTHC: 1 điểm			
	- Không thực hiện rà soát hoặc không báo cáo kết quả rà soát TTHC: 0 điểm			
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>6</b>		
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1		
	- Đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Không đúng thời gian quy định hoặc không trình công bố hoặc trình công bố không đúng mẫu quy định: 0 điểm			
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1		
	- 100% TTHC được công khai tại nơi tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 14 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP công khai tại cơ quan, đơn vị giải quyết): 1 điểm			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Công khai dưới 100% hoặc TTHC đã hết hiệu lực hoặc không đúng mẫu hướng dẫn của Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 hoặc không công khai địa chỉ phản ánh, kiến nghị cho cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Giấy hẹn (Phiếu hẹn) trả kết quả TTHC: 0 điểm			
3.2.3	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị	1		
	- Từ 90% trở lên số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai đầy đủ, kịp thời. Điểm = Tỷ lệ công khai, giải quyết * Điểm chuẩn			
	- Dưới 90% hoặc công khai TTHC hết hiệu lực hoặc không thực hiện đồng bộ TTHC từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0 điểm			
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	1		
	- 100% TTHC được giải quyết phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1 điểm			
	- Dưới 100% TTHC được giải quyết phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0 điểm			
3.2.5	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	2		
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đã được công bố: 1 điểm			
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.5 điểm			
	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.5 điểm			
	- Không trình điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết TTHC khi có thay đổi hoặc TTHC công bố mới: 0 điểm			
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>2</b>		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1		
	- <b>Đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh:</b> + 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 1 điểm + Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 0 điểm			
	- <b>Đối với đơn vị ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt:</b> + 100% số TTHC theo danh mục được phê duyệt: 1 điểm + Dưới 100% số TTHC theo danh mục được phê duyệt: 0 điểm			
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa	1		
	Đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>3</b>		
3.4.1	Hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết đúng hạn trong năm	2		
	+ Từ 97% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước, đúng hạn. Điểm = Tỷ lệ hồ sơ trước, đúng hạn * Điểm chuẩn			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	+ Dưới 97% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm. <b>Ghi chú:</b> tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn = (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn trong báo cáo kiểm soát TTHC + tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn xuất trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (Phần mềm một cửa điện tử))/2			
3.4.2	- Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trước hạn trong năm:	1		
	+ Từ 50% trở lên số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: Điểm = Tỷ lệ trước hạn * Điểm chuẩn + Dưới 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 0 điểm.			
3.5	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	1		
	- Từ 90% trở lên số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: Điểm = Tỷ lệ được xử lý * Điểm chuẩn - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc báo cáo kết quả không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
3.6	<b>Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Trang thông tin điện tử của đơn vị đúng theo quy định của pháp luật hiện hành</b>	1		
	- Mỗi tin, bài đảm bảo nội dung: 0.1 điểm/tin, bài (không quá 01 điểm) <b>Ghi chú:</b> tin, bài viết có liên quan trên địa bàn tỉnh, phải nằm trong mục CCHC hoặc TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (không tính điểm đối với tin, bài trích từ nhiều nguồn khác).			
3.7	<b>Thực hiện nội dung Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC</b>	2		
	- Thực hiện đúng quy định, có báo cáo đầy đủ: 2 điểm - Có kế hoạch nhưng thực hiện không đầy đủ hoặc không báo cáo: 1 điểm - Không thực hiện định kỳ (6 tháng) tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC để kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn: 0 điểm			
3.8	<b>Thông tin báo cáo thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định (định kỳ, đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên)</b>	1		
	- Đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định: 1 điểm - Số liệu báo cáo kỳ trước chuyển qua không đúng một kỳ hoặc trễ hoặc số liệu báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không nhập hệ thống báo cáo: -0.5 điểm/lần			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.9	<b>* Điểm trừ:</b>			
3.9.1	Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: <b>-25% số điểm đạt được tại Mục 3</b>			
3.9.2	Xây dựng dự thảo VBQPPL có quy định TTHC lấy ý kiến hoặc xây dựng kế hoạch không đúng thời gian quy định: <b>-0.5 điểm</b>			
3.9.3	Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: <b>-0.5 điểm</b>			
3.9.4	Không thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc kết luận của Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC: <b>-1 điểm</b>			
3.10	<b>* Điểm cộng:</b>			
3.10.1	Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (tin, bài viết về công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông) với nội dung đúng theo quy định của pháp luật hiện hành vượt chỉ tiêu tại mục 3.6 (tối thiểu được 15 tin, bài) hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án đơn giản hóa TTHC: <b>+0.5 điểm</b> <i>Lưu ý: chỉ tính tin, bài viết được đăng tại Mục cải cách hành chính hoặc thủ tục hành chính; không chấm tin, bài mang tính chất tuyên truyền trong nội bộ cơ quan, không thông tin rộng rãi được đến người dân, doanh nghiệp.</i>			
3.10.2	Thực hiện vượt 10% chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Công văn số 4842/UBND-KSTT ngày 06/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chứng thực điện tử: <b>+01 điểm</b> <i>Ví dụ: năm 2023 chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được giao là 65% trên tổng số lượng hồ sơ. Để đạt được 01 điểm cộng, đơn vị phải đạt: chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được giao là 75% trên tổng số lượng hồ sơ.</i>			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>10</b>		
4.1	<b>Thực hiện quy định tổ chức bộ máy</b>	<b>5</b>		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy	2		
	Đã thực hiện, đảm bảo thời hạn và đúng quy định (báo cáo, quyết định, ... hoặc văn bản chứng minh khác): <b>2 điểm</b>			
	Chưa thực hiện các nội dung nêu trên: <b>0 điểm</b>			
4.1.2	Thực hiện cơ cấu, bố trí số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Trung ương và của tỉnh	1		
	100% lãnh đạo cấp sở của cơ quan, đơn vị có cơ cấu số lượng đáp ứng tiêu chí do Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và của tỉnh quy định: <b>0,5 điểm</b>			
	100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và của tỉnh quy định: <b>0,5 điểm</b>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
4.1.3	Tỷ lệ giảm đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước <i>Đạt tỷ lệ giảm từ 10% ĐVSNCL trở lên: 2 điểm</i> <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% ĐVSNCL, điểm được tính theo công thức:</i> <i>(Tỷ lệ % giảm đơn vị SNCL*2)/10%</i> <i>* Đối với các cơ quan chỉ có 01 ĐVSNCL và không nằm trong Đề án/Kế hoạch sắp xếp của tỉnh hoặc cơ quan không có ĐVSNCL:</i> <i>- Có văn bản chỉ đạo rà soát tổ chức bên trong đảm bảo theo quy định: 2 điểm</i> <i>- Không có văn bản chỉ đạo rà soát: 0 điểm</i>	2		
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>2</b>		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính <i>Sử dụng biên chế hành chính theo đúng số lượng biên chế hành chính được giao và đảm bảo lộ trình giảm biên chế theo quy định của tỉnh: 1 điểm</i> <i>Sử dụng vượt số lượng, thực hiện không đúng lộ trình giảm biên chế theo quy định: 0</i>	1		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan, đơn vị <i>Sử dụng số lượng người làm việc theo đúng số lượng được giao và đảm bảo lộ trình giảm số lượng người làm việc theo quy định của tỉnh: 1 điểm</i> <i>Sử dụng vượt quá: 0 điểm.</i>	1		
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3</b>		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành, UBND tỉnh ban hành <i>+ Báo cáo phân cấp quản lý đúng thời gian (báo cáo 06 tháng và báo cáo năm theo Công văn số 4044/UBND-NC ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh): 0.5 điểm</i> <i>+ Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền không phát hiện sai phạm trong các nội dung được phân cấp: 0.5 điểm</i> <i>Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: -0.5 điểm/báo cáo</i> <i>Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền có phát hiện sai phạm trong các nội dung được phân cấp: -0.5 điểm</i>	1		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã <i>Có thực hiện: 1 điểm (KH kiểm tra, BC kết quả kiểm tra)</i> <i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	1		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền <i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 1 điểm (báo cáo khắc phục sau kiểm tra, thanh tra; văn bản đề xuất kiến nghị xử lý)</i> <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	1		
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>15</b>		
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3</b>		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- <i>Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>			
	- <i>Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm</i>			
5.1.2	Tỷ lệ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	100% công chức được bố trí đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% công chức được bố trí đúng quy định: 0,75 điểm			
	Từ 60% đến dưới 80% công chức được bố trí đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 60% công chức được bố trí đúng quy định: 0 điểm			
5.1.3	Tỷ lệ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	100% viên chức được bố trí đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% viên chức được bố trí đúng quy định: 0,75 điểm			
	Từ 60% đến dưới 80% viên chức được bố trí đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 60% viên chức được bố trí đúng quy định: 0 điểm			
5.2	<b>Tuyển dụng viên chức</b>	1		
	Đúng quy định: 1 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	<b>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý</b>	1		
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành tỉnh được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm			
	100% lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc thuộc sở, ngành tỉnh bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm			
	<i>Ghi chú: Mỗi cấp có trường hợp sai phạm: 0 điểm</i>			
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	2		
5.4.1	Thực hiện các quy định về kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	1		
	- <i>Trong năm không có CBCCVV bị xử lý kỷ luật do sai phạm trong thực thi nhiệm vụ: 1 điểm</i>			
	- <i>Nếu đơn vị có CBCCVV vi phạm kỷ luật bị xử lý từ khiển trách trở lên: -0.5 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)</i>			
5.4.2	Thực hiện các quy định về kiểm tra công vụ	1		
	Nếu Tổ Kiểm tra của tỉnh kiểm tra và lập biên bản CC.VC vi phạm quy định việc đeo thẻ, thời giờ làm việc, uống rượu, bia trong giờ làm việc, cụ thể:			
	- <i>Không sai phạm: 1 điểm</i>			
	- <i>Phát hiện sai phạm 01 trường hợp: 0.5 điểm</i>			
	- <i>Từ 02 trường hợp trở lên: 0 điểm</i>			
5.5	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CC.VC hàng năm</b>	3		
5.5.1	- Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:	1		
	+ <i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>			
	+ <i>Ban hành trễ: 0.5 điểm</i>			
	+ <i>Không ban hành: 0 điểm</i>			
5.5.2	- Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng:	1		
	+ <i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>			
	+ <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>			
5.5.3	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.	1		
	+ <i>Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	+ Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: 0.5 điểm + Không báo cáo: 0 điểm			
5.6	Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn báo cáo, thống kê về CC.VC (báo cáo đánh giá, xếp loại năm; báo cáo chất lượng CC.VC năm, báo cáo thống kê ngành nội vụ)	1		
	- Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn: 1 điểm - Có nội dung, số liệu không đúng hoặc trễ so với quy định: -0.25 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)			
5.7	Thực hiện Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 18/11/2013 và Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh	1		
	- Có chỉ đạo (biên bản cuộc họp, thông báo, công văn) CC.VC thực hiện từ đầu năm: 0.5 điểm - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5 điểm - Báo cáo nội dung, thời gian sai quy định: -0.5 điểm/TH (trừ không quá 1 điểm)			
5.8	Việc thực hiện và phối hợp thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng, quản lý CC.VC của các sở, ban, ngành tỉnh (theo kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra hàng năm).	1		
5.9	Thực hiện việc quản lý và cập nhật thông tin phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.	2		
	- Cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định: từ 90 đến 100% Tính theo công thức: (Tỷ lệ % cập nhật/100%)*2 - Cập nhật dưới 90%: 0 điểm			
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6		
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	2		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm	0.5		
	Đạt tỷ lệ giải ngân trên 90% so với kế hoạch được giao: 0.5 điểm Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ giải ngân theo KH đầu tư vốn NSNN x điểm tối đa)/100% Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0 điểm			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.5		
	Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.1.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN đối với cơ quan hành chính	1		
6.1.3.1	Về quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước	0,25		
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,25 điểm Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm			
6.1.3.2	Báo cáo quyết toán	0,25		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0,25 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn, không đầy đủ biểu mẫu: 0 điểm</i>			
6.1.3.3	Công tác lập dự toán	0,25		
	<i>Gửi dự toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0,25 điểm</i>			
	<i>Gửi dự toán đúng thời hạn, không đầy đủ biểu mẫu: 0 điểm</i>			
6.1.3.4	Công khai dự toán, quyết toán	0,25		
	<i>Gửi công khai quyết toán và công khai dự toán đúng thời gian và biểu mẫu theo quy định: 0,25 điểm</i>			
	<i>Gửi không đúng thời hạn: 0 điểm</i>			
<b>6.2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2</b>		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,5		
6.2.2	Đơn vị báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản	0,5		
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0,5 điểm</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.25 điểm</i>			
	<i>Chưa ban hành: 0 điểm</i>			
6.2.3	Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.	0,5		
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.5 điểm</i>			
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Trang TTĐT của đơn vị: 0.25 điểm</i>			
	<i>Chưa ban hành: 0 điểm</i>			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,5		
	<i>Có kiểm tra: 0.5 điểm</i>			
	<i>Không kiểm tra: 0 điểm</i>			
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>2</b>		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1		
	<i>Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 1 điểm</i>			
	<i>Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0 điểm</i>			
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0,5		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm</i>			
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước	0,5		
	<i>Đạt tỷ lệ 10% trở lên: 0,5 điểm</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% được đánh giá theo công thức: (Tỷ lệ giảm chi trực tiếp NSNN*điểm tối đa)/10%</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.3.4	Trường hợp cơ quan hành chính nhà nước không có đơn vị sự nghiệp công lập, Tiêu chí 6.3 được đánh giá như sau: thực hiện các quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (xây dựng kế hoạch, báo cáo đúng thời gian quy định và thực hiện đạt, vượt các nội dung, tiêu chí tiết kiệm theo kế hoạch)	2		
6.4	<b>Điểm cộng:</b> Đối với cơ quan hành chính có giảm chi NSNN do sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế: <b>+1 điểm</b>			
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>20</b>		
7.1	<b>Chuyển đổi nhận thức về chuyển đổi số</b>	<b>1</b>		
7.1.1	CBCC tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị, tập huấn về chuyển đổi số do tinh tổ chức đúng theo thành phần và đối tượng quy định Điểm = (Tỷ lệ CBCC tham gia * điểm chuẩn)	0.5		
7.1.2	Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan, đơn vị được tập huấn nâng cao nhận thức về Chuyển đổi số, kỹ năng số/ Tổng số CBCC của cơ quan, đơn vị (cơ quan, đơn vị tự tổ chức) Điểm = (Tỷ lệ CBCCVC tham gia * điểm chuẩn)	0.5		
7.2	<b>Ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành và ứng dụng chữ ký số</b>	<b>4</b>		
7.2.1	Văn bản ĐẾN được số hóa, tiếp nhận và xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐẾN của cơ quan. Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.2	Văn bản ĐẾN được ký số đúng theo giá trị pháp lý (Tổng số văn bản ĐẾN được tiếp nhận, số hóa có ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐẾN được số hóa của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.3	Văn bản ĐI được phát hành trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐI của cơ quan (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.4	Văn bản ĐI được ký số đúng theo giá trị pháp lý/Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.5	Trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử (trừ văn bản Mật) (Tổng số lượng văn bản ĐI của cơ quan được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy / Tổng số văn bản ĐI của đơn vị) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.2.6	Văn bản ĐI được ký số theo hình thức ký số của cơ quan và cá nhân (Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan và cá nhân/Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.3	<b>Công/trang thông tin điện tử</b>	<b>5</b>		
7.3.1	<i>Chuyên mục tin tức, sự kiện:</i> các tin bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước có liên quan. <b>Ghi chú:</b> Tin, bài viết tự biên tập đã đăng, không tính tin sưu tầm.	0.5		
	- Từ 30 tin, bài trở lên: 0.5 điểm			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Từ 20 đến dưới 30 tin, bài: 0.25 điểm			
	- Từ 10 đến dưới 20 tin, bài: 0 điểm			
7.3.2	Thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
7.3.2.1	Chuyên mục Giới thiệu chung đầy đủ thông tin: Sơ đồ tổ chức; Cơ cấu tổ chức; Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc (nếu có); Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.2.2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử công vụ.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.3	Thông tin giao dịch chính thức gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.4	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành đầy đủ Lịch công tác tuần của đơn vị; Số tuần có lịch công tác/Tổng số tuần trong năm; Có đăng tải văn bản chỉ đạo điều hành/ ý kiến chỉ đạo điều hành	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.5	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật; truyền truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.6	Chuyên mục Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư; Các dự án đang triển khai; Các dự án đã hoàn tất. <b>Ghi chú:</b> Mỗi dự án cần có: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, tình trạng dự án.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.7	Chuyên mục văn bản Quy phạm pháp luật: đăng tải đầy đủ văn bản QPPL chuyên ngành do Trung ương và địa phương ban hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.8	Chuyên mục Quy hoạch, kế hoạch phát triển: cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.9	Chuyên mục lấy ý kiến góp ý dự thảo của tổ chức, cá nhân.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.3.10	Có mục liên kết với trang Một cửa điện tử tỉnh. - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.11	Có chuyên mục Thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử để công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.12	Đăng tải đầy đủ nội dung chuyên mục Công khai ngân sách - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.13	Có tạo chuyên mục Tuyên truyền cải cách hành chính và đăng tải nội dung thông tin đầy đủ - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.14	Có chuyên mục Thông tin về Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học . - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.15	Đăng tải đầy đủ nội dung Chuyên mục báo cáo thống kê. - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.16	Có chuyên mục Chuyển đổi số - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.17	Chuyên mục Ý kiến – Hỏi đáp đảm bảo tất cả các câu trả lời đúng về: lĩnh vực; thời gian quy định; trọng tâm, ngắn gọn, dễ hiểu. - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.3.18	Các chức năng hỗ trợ: - Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin. - Chức năng tìm kiếm, tra cứu thông tin. - Chức năng liên kết đến trang thông tin điện tử các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác. - Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm - Không đầy đủ: 0 điểm	0.25		
7.4	<b>Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử; dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến</b> <i>Ghi chú: Đối với các cơ quan, đơn vị không có thủ tục hành chính, thì đạt điểm chuẩn ở mục này</i>	<b>5.5</b>		
7.4.1	<b>Phần mềm một cửa điện tử (PM MCDT)</b>	<b>2</b>		
7.4.1.1	Hồ sơ được cập nhật và xử lý trên phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn Ghi chú: Đối với các hồ sơ trả trong ngày (không có phiếu hẹn và trả kết quả) thì chỉ nhập các trường thông tin	1		
7.4.1.2	Hồ sơ giải quyết và trả kết quả (đúng hẹn hoặc trước hẹn)/Tổng số hồ sơ cập nhật và xử lý trên phần mềm Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.4.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2.5</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.4.2.1	Đạt từ 90% dịch vụ công toàn trình và một phần được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý của ngành (đến năm 2024 là 100%)	1		
7.4.2.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	1.5		
	<i>Đạt tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	1.5		
	<i>Đạt từ dưới 100% đến 80% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	1		
	<i>Đạt từ dưới 80% đến 60% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0.75		
	<i>Đạt từ dưới 60% đến 40% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0.5		
	<i>Dưới 40% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)/số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i> <b>Ghi chú:</b> Không tính các thủ tục ở lĩnh vực công chứng, chứng thực			
7.4.3	<b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b> <i>Ghi chú: Đối với các cơ quan, đơn vị không có thủ tục có phí, lệ phí thì đạt điểm chuẩn ở mục này</i>	1		
	80% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	1		
	60% đến dưới 80% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	0.75		
	Dưới 60% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	0.5		
7.5	<b>Tình hình triển khai các phần mềm</b>	1.5		
7.5.1	Hệ thống thông tin báo cáo đa ngành	0.5		
7.5.1.1	Tỷ lệ biểu mẫu báo cáo được cập nhật trên hệ thống (Số lượng biểu mẫu báo cáo được cập nhật đầy đủ trên hệ thống / tổng số biểu mẫu báo cáo yêu cầu phải cung cấp trên hệ thống) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.25		
7.5.1.2	Có thực hiện cập nhật, báo cáo số liệu đầy đủ trên hệ thống theo quy định	0.25		
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0.25 điểm</i>			
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>			
7.5.2	Tỷ lệ máy trạm đã được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung Kasperky (tình triển khai)/Số lượng máy được phân bổ cho cơ quan, đơn vị Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		
7.5.3	Trả lời các phản ánh, kiến nghị của người dân doanh nghiệp kịp thời gian quy định do Trung tâm IOC tỉnh chuyển đến cơ quan phụ trách lĩnh vực quản lý. (số lượng phản ánh trả lời kịp thời/Tổng số lượng phản ánh) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		
7.6	<b>Nhân lực công nghệ thông tin</b>	2.5		
7.6.1	Có Quyết định phân công cụ thể về công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm Chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc (trừ các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		
7.6.2	Có Quyết định phân công cụ thể về công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm An toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc (trừ các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.6.3	Phân công công chức phụ trách CNTT (Phải có Quyết định phân công cụ thể)	0.5		
	- Có Quyết định phân công công chức phụ trách CNTT: 0.5 điểm			
	- Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm			
7.6.4	Trình độ về CNTT của công chức phụ trách CNTT	0.5		
	- Trình độ Đại học: 0.5 điểm			
	- Trình độ Cao đẳng: 0.25 điểm			
	- Trình độ Trung cấp: 0.05 điểm			
7.6.5	Tham gia các khóa tập huấn về CNTT hàng năm do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh tổ chức.	0.5		
	- Tham gia đầy đủ: 0.5 điểm			
	- Tham gia không đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không tham gia: 0 điểm			
7.7	<b>Tình hình thực hiện chế độ báo cáo và ban hành Kế hoạch hàng năm</b>	<b>0.5</b>		
7.7.1	Thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng CNTT đúng thời gian quy định (Báo cáo 6 tháng trước 10/6; năm trước 30/12) và cáo cáo đột xuất về lĩnh vực CNTT theo yêu cầu của Sở TT&TT	0.25		
	- Báo cáo trễ: 0 điểm			
	- Không gửi báo cáo: 0 điểm			
7.7.2	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm.	0.25		
	- Ban hành đầy đủ nội dung: 0.25 điểm			
	- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
7.8	<b>Điểm cộng: (tối đa 04 điểm)</b>			
7.8.1	Chủ trì triển khai từ 10 cuộc họp/tập huấn trực tuyến trở lên đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các đơn vị cấp huyện/cấp xã sử dụng hệ thống phần mềm họp trực tuyến hai chiều của tỉnh triển khai: + 0.5 điểm			
7.8.2	100% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến: +0.5 điểm.			
7.8.3	Nếu đạt tỷ lệ từ 80% hồ sơ giải quyết trước hạn: +0.5 điểm			
7.8.4	Có chủ trì triển khai hoặc đưa vào sử dụng hệ thống thông tin/chương trình/dự án chuyển đổi số trong năm: +0.5 điểm			
7.8.5	Đạt 100% văn bản đi được ký số phải có giá trị pháp lý (theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư)/Tổng số văn bản đi của đơn vị (Trừ văn bản Mật): +1 điểm.			
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>3</b>		
	Căn cứ vào kết quả xếp hạng (điểm số) đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành tỉnh hàng năm sau khi công bố. <i>Điểm = Tỷ lệ kết quả DCCI * Điểm chuẩn</i>			
9	<b>CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 06</b>	<b>10</b>		
9.1	<b>Ban hành kế hoạch</b>	1		
9.1.1	Đảm bảo đầy đủ nội dung (nhiệm vụ, thời gian, phân công trách nhiệm), đúng thời gian quy định: 1 điểm			
9.1.2	Ban hành không đầy đủ nội dung, không đúng thời gian: 0 điểm			
9.1.3	Không ban hành: - 1 điểm			
9.2	<b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch</b>	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
9.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm			
9.2.2	Hoàn thành từ 50% - dưới 100% kế hoạch tính theo công thức: <i>Điểm = Tỷ lệ hoàn thành * điểm chuẩn</i>			
9.2.3	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm			
<b>9.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	<b>2</b>		
9.3.1	Báo cáo đầy đủ nội dung, thời gian đảm bảo trước ngày 10 hàng tháng: 2 điểm			
9.3.2	Báo cáo trễ hoặc không đảm bảo nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0.2 điểm/báo cáo (không quá 2 điểm)			
<b>9.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền thực hiện Đề án 06</b>	<b>2</b>		
9.4.1	Tuyên truyền với 02 nội dung: viết ít nhất 05 tin, bài trên Website và Tổ chức Hội nghị triển khai: 1 điểm			
9.4.2	Tuyên truyền hình thức khác: 1 điểm.			
9.4.3	Không tổ chức tuyên truyền và không tổ chức Hội nghị triển khai: 0 điểm			
<b>9.5</b>	<b>Thực hiện chế độ họp giao ban Tổ công tác tháng</b>	<b>1</b>		
9.5.1	Đảm bảo họp Tổ công tác đầy đủ: 1 điểm			
9.5.2	Không tổ chức họp: - 0,2 điểm/cuộc (không quá 1 điểm)			
<b>9.6</b>	<b>Thực hiện chủ trương đăng ký cấp Căn cước công dân</b>	<b>1</b>		
9.6.1	Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đã làm CCCD: 1 điểm			
9.6.2	Có cán bộ, công chức, viên chức chưa làm CCCD: 0 điểm			
<b>9.7</b>	<b>Thực hiện chủ trương đăng ký cấp tài khoản định danh điện tử (VNeID)</b>	<b>1</b>		
9.7.1	Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc có VNeID: 1 điểm			
9.7.2	Có cán bộ, công chức, viên chức chưa làm VNeID: 0 điểm			
<b>TỔNG ĐIỂM CHUẨN</b>		<b>100</b>		

**Lưu ý:**

- Bảng điểm có “Tổng Điểm chuẩn” là 100 điểm.
- Ngoài ra, còn “Điểm cộng” và “Điểm trừ”.
- Không xét khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị thiếu trách nhiệm trong tham mưu ban hành văn bản, không kịp thời rà soát, chậm tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành mới văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

**PHỤ LỤC 2**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2</b>		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1		
	- Đảm bảo đầy đủ nội dung (danh mục nhiệm vụ, thời gian và phân công thực hiện) và đúng thời gian quy định: 1 điểm			
	- Ban hành không đầy đủ nội dung: 0 điểm			
	- Không ban hành: -1 điểm			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <b>Tỷ lệ % hoàn thành/100%</b>			
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
<b>1.2</b>	<b>Phát động chuyên đề thi đua đẩy mạnh CCHC</b>	<b>1</b>		
	- Có phát động bằng văn bản: 0.5 điểm			
	- Báo cáo kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>1</b>		
	Báo cáo CCHC đảm bảo về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời gian theo quy định: 1 điểm			
	- Báo cáo trễ hoặc không đảm bảo nội dung: 0 điểm/báo cáo			
	<b>Điểm trừ:</b> không gửi Báo cáo quý hoặc 6 tháng hoặc năm: -1 điểm			
<b>1.4</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>		
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị hành chính thuộc, trực thuộc được kiểm tra trong năm	1		
	- Từ 50% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm			
	- Từ 30% - dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm			
	- Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm			
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1 điểm			
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5 điểm			
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0 điểm			
	<b>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1 + (c/a)*0.5</b>			
	<b>Trong đó:</b>			
	- a là tổng số vấn đề phải xử lý			
	- b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.			
	- c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
	Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.			
	Ví dụ: qua kiểm tra có 5 vấn đề phải xử lý, đã hoàn thành xử lý 2 vấn đề, còn 3 vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			
	(2/5)*1 +(3/5)*0.5=0.7 điểm			
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm			
	- Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm			
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền CCHC với 02 hình thức sau: Trên website đơn vị (ít nhất 10 tin, bài) và Hội nghị: 0.5 điểm;			
	- Tuyên truyền không đủ số lượng quy định: 0 điểm.			
	- Tuyên truyền các hình thức khác: tổ chức cuộc thi, tọa đàm, tư vấn, tập huấn: 0.5 điểm			
1.6	Việc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm (Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ CCHC; văn bản của Sở Nội vụ đề nghị phối hợp lấy ý kiến đóng góp về CCHC; báo cáo đột xuất theo yêu cầu...)	1		
	- Phối hợp kịp thời và đúng nội dung: 1 điểm			
	- Phối hợp chậm hoặc sai nội dung: -0.25 điểm /trường hợp			
	- Không phối hợp: -0.5 điểm/trường hợp			
1.7	<b>Thực hiện đối thoại với người dân về PAPI theo yêu cầu tại Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh</b>	2		
1.7.1	Thực hiện đối thoại với người dân về PAPI đối với UBND cấp huyện	1		
	Thực hiện đối thoại của UBND cấp huyện tại đơn vị cấp xã đạt 50% theo quy định : 1 điểm Công thức: $(A/B*100\%)$ Trong đó: A: Số lượng đơn vị cấp xã đã tổ chức PAPI B: Tổng số lượng đơn vị cấp xã trên địa bàn cấp huyện			
	Thực hiện dưới 50% theo quy định: 0 điểm			
1.7.2	Thực hiện đối thoại với người dân về PAPI đối với UBND cấp xã	1		
	Thực hiện hoàn thành từ 80% nhiệm vụ trở lên được tính theo công thức: $A/(B*4)*100\%$ A: Số lượng đơn vị Ấp, Khu phố đã tổ chức PAPI B: Tổng số lượng đơn vị cấp xã trên địa bàn cấp huyện			
	Thực hiện dưới 80% theo quy định: 0 điểm			
1.8	<b>Điểm cộng</b>			
1.8.1	UBND cấp huyện tổ chức thực hiện trên 50% cuộc đối thoại với người dân về PAPI tại các đơn vị cấp xã trên địa bàn cấp huyện: Công thức: $(A/B)-0.5 = \text{Điểm cộng}$ Trong đó: A: Số lượng đơn vị cấp xã đã tổ chức PAPI B: Tổng số lượng đơn vị cấp xã trên địa bàn cấp huyện Lưu ý: Điều kiện điểm cộng khi mỗi đơn vị cấp xã thực hiện đủ 04 cuộc gặp gỡ theo yêu cầu tại Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh.			
1.8.2	Trong năm có mô hình, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC hoặc sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: + 0.25 điểm/mô hình, sáng kiến (không quá 01 điểm)			
2	<b>CÁI CÁCH THỂ CHẾ</b>	8		
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)</b>	5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
2.1.1	Tổ chức thực hiện các hoạt động về TDTHPL	3		
	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch TDTHPL trong phạm vi quản lý của địa phương, đảm bảo thời gian và tiến độ thực hiện theo quy định: 1 điểm.			
	- Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL do cấp Trung ương và địa phương ban hành, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm			
	- Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực quản lý của địa phương hoặc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành, chuyên đề (nếu được giao): 1 điểm			
2.1.2	Thực hiện báo cáo công tác TDTHPL đầy đủ, đúng thời gian và đảm bảo nội dung theo quy định	1		
	+ Thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm.			
	+ Nội dung đảm bảo đúng quy định: 0.5 điểm			
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa</b>	<b>2</b>		
2.2.1	Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản (định kỳ hàng năm, chuyên đề) gửi về Sở Tư pháp	1		
	- Thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm.			
	- Nội dung đảm bảo đúng quy định: 0.5 điểm			
2.2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa: 1 điểm			
<b>2.3</b>	<b>Xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật qua kiểm tra</b>	<b>1</b>		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa: 1 điểm			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18</b>		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC), việc thực hiện quy định về công tác kiểm soát TTHC theo thẩm quyền (Kế hoạch, báo cáo, chỉ đạo điều hành ...)	1		
	Đúng quy định: 1 điểm			
	Có nội dung thực hiện được đơn vị quản lý về công tác kiểm soát TTHC hoặc cơ quan cấp trên kết luận sai quy định hoặc không đúng thẩm quyền hoặc chậm triển khai văn bản của tỉnh hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định của cơ quan cấp trên: 0 điểm			
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3		



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC (Cấp huyện, cấp xã và các đơn vị có liên quan)	1		
	<i>100% TTHC được công khai tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 14 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP công khai tại cơ quan, đơn vị giải quyết): 1 điểm</i>			
	<i>Dưới 100% TTHC được công khai tại Bộ phận Một cửa hoặc niêm yết TTHC đã hết hiệu lực hoặc không đúng mẫu hướng dẫn của Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 hoặc không công khai địa chỉ phản ánh, kiến nghị cho cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Giấy hẹn (Phiếu hẹn) trả kết quả TTHC: 0 điểm</i>			
3.2.2	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị	1		
	<i>Từ 90% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết được công khai đầy đủ, kịp thời. Điểm được tính theo công thức: Điểm = Tỷ lệ công khai, giải quyết * Điểm chuẩn</i>			
	<i>Dưới 90% hoặc công khai TTHC hết hiệu lực: 0 điểm</i>			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công	1		
	<i>100% TTHC được thực hiện phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1 điểm</i>			
	<i>Dưới 100% TTHC được thực hiện phải công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>			
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>3</b>		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 1 điểm</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 90% số TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết: 0 điểm</i>			
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa	2		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 2 điểm</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>			
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>3</b>		
3.4.1	Hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trước, đúng hạn trong năm	2		
	<i>+ Từ 97% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. Điểm tính theo công thức: Điểm = Tỷ lệ hồ sơ trước, đúng hạn * Điểm chuẩn</i>			
	<i>+ Dưới 97% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm.</i>			
	<b>Ghi chú:</b> tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn = (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn trong báo cáo kiểm soát TTHC + tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn xuất trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (Phần mềm một cửa điện tử))/2			
3.4.2	Hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trước hạn trong năm	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	+ Từ 50% trở lên số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: Điểm = Tỷ lệ trước hạn * Điểm chuẩn			
	+ Dưới 50% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn: 0 điểm.			
3.5	<b>Thực hiện giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2		
	- Từ 90% trở lên số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định: Điểm = Tỷ lệ được xử lý * Điểm chuẩn			
	- Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; hoặc báo cáo kết quả không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
3.6	<b>Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Trang thông tin điện tử của đơn vị đúng theo quy định của pháp luật hiện hành</b>	2		
	- Mỗi tin, bài đàm bảo nội dung: 0.1 điểm/tin, bài (không quá 2 điểm) Ghi chú: tin, bài viết có liên quan trên địa bàn tỉnh, phải nằm trong mục cải cách hành chính hoặc thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (không tính tin, bài trích từ nhiều nguồn khác)			
3.7	<b>Thực hiện Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC</b>	2		
	- Thực hiện đúng quy định: 2 điểm			
	- Có kế hoạch nhưng thực hiện không đầy đủ hoặc không báo cáo: 1 điểm			
3.8	<b>Thông tin báo cáo thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định (định kỳ, đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên)</b>	2		
	- Đầy đủ, đúng mẫu, đúng thời gian quy định: 2 điểm			
	- Số liệu báo cáo kỳ trước chuyển qua không đúng một kỳ hoặc trễ hoặc số liệu báo cáo không chính xác hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc báo cáo thiếu số liệu hoặc không nhập hệ thống báo cáo: -0.5 điểm/lần			
3.9	<b>* Điểm trừ:</b>			
3.9.1	Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: -25% số điểm đạt được tại Mục 3			
3.9.2	Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: -0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.9.3	<i>Không thực hiện định kỳ (6 tháng) tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC để kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn: -1 điểm (trừ không quá 2 điểm)</i>			
3.10	<b>* Điểm cộng:</b> Thực hiện vượt 10% chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chỉ tiêu về tỷ lệ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại Công văn số 4842/UBND-KSTT ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Dịch vụ công trực tuyến và Chứng thực điện tử. (đơn vị phải đạt: chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được giao là 75% trên tổng số lượng hồ sơ; chỉ tiêu về tỷ lệ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính được giao là 30% trên tổng số lượng hồ sơ.): <b>+1 điểm.</b> <i>Ví dụ: năm 2023 chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được giao là 65% trên tổng số lượng hồ sơ; chỉ tiêu về tỷ lệ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính được giao là 20% trên tổng số lượng hồ sơ.</i>			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>10</b>		
4.1	<b>Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy</b>	<b>5</b>		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện theo quy định của Trung ương và Tỉnh ủy	2		
	<i>Đã thực hiện, đảm bảo thời hạn và đúng quy định (báo cáo, quyết định, ... hoặc văn bản chứng minh khác): 2 điểm</i>			
	<i>Chưa thực hiện các nội dung nêu trên: 0 điểm</i>			
4.1.2	Thực hiện cơ cấu, bố trí số lượng lãnh đạo tại phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện theo đúng quy định của Trung ương và của tỉnh	1		
	<i>100% lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng đáp ứng tiêu chí do Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và của tỉnh quy định: 0,5 điểm</i>			
	<i>100% lãnh đạo trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng đáp ứng tiêu chí do Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và của tỉnh quy định: 0,5 điểm</i>			
4.1.3	Tỷ lệ giảm đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước	2		
	<i>Đạt tỷ lệ giảm từ 10% ĐVSNCL trở lên: 2 điểm</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% ĐVSNCL, điểm được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm đơn vị SNCL*2)/10%</i>			
4.2	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>2</b>		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1		
	<i>Sử dụng biên chế hành chính theo đúng số lượng biên chế hành chính được giao và đảm bảo lộ trình giảm biên chế theo quy định của tỉnh: 1 điểm</i>			
	<i>Sử dụng vượt số lượng, thực hiện không đúng lộ trình giảm biên chế theo quy định: 0 điểm</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan, đơn vị	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	<i>Sử dụng số lượng người làm việc theo đúng số lượng được giao và đảm bảo lộ trình giảm số lượng người làm việc theo quy định của tỉnh: 1 điểm</i>			
	<i>Sử dụng vượt số lượng: 0 điểm.</i>			
4.3	<b>Kiểm tra, sắp xếp TCBM, biên chế và quản lý đội ngũ CCVC theo kế hoạch hàng năm</b>	2		
	- Kiểm tra từ 30% trở lên các cơ quan chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện: 2 điểm (có đầy đủ thông báo, biên bản và báo cáo kiểm tra)			
	- Kiểm tra dưới 30%: 1 điểm			
	- Không thực hiện kiểm tra: 0 điểm			
4.4	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	1		
	Báo cáo tình hình thực hiện phân cấp đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định: 1 điểm			
	Báo cáo trễ hoặc không đầy đủ nội dung: -0.5 điểm/báo cáo			
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	15		
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	3		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị	1		
	- Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm			
	- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm			
5.1.2	Tỷ lệ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	100% công chức được bố trí đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% công chức được bố trí đúng quy định: 0,75 điểm			
	Từ 60% đến dưới 80% công chức được bố trí đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 60% công chức được bố trí đúng quy định: 0 điểm			
5.1.3	Tỷ lệ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	100% viên chức được bố trí đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% viên chức được bố trí đúng quy định: 0,75 điểm			
	Từ 60% đến dưới 80% viên chức được bố trí đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 60% viên chức được bố trí đúng quy định: 0 điểm			
5.2	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	1.5		
5.2.1	Tuyển dụng công chức cấp xã	0.75		
	Đúng quy định: 0.75 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Tuyển dụng viên chức	0.75		
	Đúng quy định: 0.75 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	<b>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý</b>	1		
	100% lãnh đạo cấp phòng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm theo đúng quy định: 0,5 điểm			
	100 % lãnh đạo trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện đảm bảo theo đúng quy định : 0,5 điểm			
	<i>Ghi chú: Mỗi cấp có trường hợp sai phạm: 0 điểm</i>			
5.4	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	2		
5.4.1	Thực hiện các quy định về kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	- Trong năm không có CBCCVC bị xử lý kỷ luật do sai phạm trong thực thi nhiệm vụ: 1 điểm			
	- Nếu đơn vị có CBCCVC vi phạm kỷ luật bị xử lý từ khiển trách trở lên: -0.5 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)			
5.4.2	Thực hiện các quy định về kiểm tra công vụ	1		
	Nếu Tổ Kiểm tra của tỉnh kiểm tra và lập biên bản CC.VC vi phạm quy định việc đeo thẻ, thời giờ làm việc, uống rượu, bia trong giờ làm việc, cụ thể:			
	- Không sai phạm: 1 điểm			
	- Phát hiện sai phạm 01 trường hợp: 0.5 điểm			
	- Từ 02 trường hợp trở lên: 0 điểm			
5.5	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CB.CC hàng năm</b>	2		
5.5.1	- Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:	0.5		
	+ Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	+ Ban hành trễ hoặc không ban hành: 0 điểm			
5.5.2	- Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng:	1		
	+ Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành/100%			
	+ Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
	+ Không thực hiện: -1 điểm			
5.5.3	- Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.	0.5		
	+ Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm			
	+ Báo cáo trễ hoặc không báo cáo: 0 điểm			
5.6	<b>Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn báo cáo, thống kê về CC.VC (báo cáo đánh giá, xếp loại năm; báo cáo chất lượng CC.VC năm, báo cáo thống kê ngành nội vụ)</b>	1		
	- Thực hiện đủ, đúng nội dung, đúng thời hạn: 1 điểm			
	- Có nội dung, số liệu không đúng hoặc trễ so với quy định: trừ 0.5 điểm/trường hợp (trừ không quá 1 điểm)			
5.7	<b>Thực hiện Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 18/11/2013 và Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh</b>	0.5		
	- Có chỉ đạo (biên bản cuộc họp, thông báo, công văn) CC.VC thực hiện từ đầu năm: 0.25 điểm			
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.25 điểm			
	- Báo cáo có nội dung và thời gian sai quy định: 0 điểm			
5.8	<b>Thực hiện việc quản lý và cập nhật thông tin phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.</b>	1.5		
	- Cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định: từ 90 đến 100%			
	Tính theo công thức: (Tỷ lệ % cập nhật/100%)*1.5			
	- Cập nhật dưới 90%: 0 điểm			
5.9	<b>Thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng, quản lý CB.CC.VC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (căn cứ đánh giá của Sở Nội vụ)</b>	1.5		
	+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.5 điểm			
	+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 1 điểm			
	+ Hoàn thành nhiệm vụ: 0.5 điểm			
	+ Không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
<b>5.10</b>	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>1</b>		
5.10.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm</i>			
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>			
5.10.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm</i>			
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>			
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính – ngân sách</b>	<b>3</b>		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm	0.5		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân trên 90% so với kế hoạch được giao: 0.5 điểm</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN * điểm tối đa)/100%</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0 điểm</i>			
6.1.2	Thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, ngân sách	0.5		
	Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm chuẩn}$ Trong đó: <i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>			
6.1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN đối với cơ quan hành chính	1.5		
6.1.3.1	Về quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước	0.5		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
6.1.3.2	Báo cáo quyết toán	0.5		
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0.5 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán đúng thời hạn nhưng không đầy đủ biểu mẫu: 0.25 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán không đúng thời hạn: 0 điểm</i>			
6.1.3.3	Công tác lập dự toán	0.5		
	<i>Gửi dự toán đúng thời hạn, đầy đủ biểu mẫu theo quy định: 0.5 điểm</i>			
	<i>Gửi dự toán đúng thời hạn, không đầy đủ biểu mẫu: 0.25 điểm</i>			
	<i>Gửi báo cáo quyết toán không đúng thời hạn: 0 điểm</i>			
6.1.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý: 0.25 điểm			
	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.25 điểm			
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>3</b>		
6.2.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1		
	<i>Có tăng thêm đơn vị tự chủ chi thường xuyên: 1 điểm</i>			
	<i>Không tăng thêm đơn vị tự chủ chi thường xuyên: 0 điểm</i>			
6.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1		
	<i>Không có sai phạm được trong năm đánh giá: 1 điểm</i>			
	<i>Có sai phạm được trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1		
	<i>Đạt tỷ lệ 10% trở lên: 1 điểm</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% được đánh giá theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN * điểm tối đa)/10%</i>			
<b>6.3</b>	<b>Điểm cộng:</b> Đạt tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: <b>+0.5 điểm</b>			
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>20</b>		
<b>7.1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức về chuyển đổi số</b>	<b>1</b>		
7.1.1	CBCC tham gia đầy đủ các hội thảo, hội nghị, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức đúng theo thành phần và đối tượng quy định Điểm = Tỷ lệ CBCC tham gia * điểm chuẩn	0.5		
7.1.2	về Chuyển đổi số, kỹ năng số/ Tổng số CBCC của Cơ quan, đơn vị (cơ quan, đơn vị tự tổ chức) Điểm = Tỷ lệ CBCCVC tham gia * điểm chuẩn	0.5		
<b>7.2</b>	<b>Ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành và ứng dụng chữ ký số</b>	<b>4</b>		
7.2.1	Văn bản ĐẾN được số hóa, tiếp nhận và xử lý trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐẾN của cơ quan. Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.2	Văn bản ĐẾN được ký số đúng theo giá trị pháp lý (Tổng số văn bản ĐẾN được tiếp nhận, số hóa có ký số đúng theo giá trị pháp lý / Tổng số văn bản ĐẾN được số hóa của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.3	Văn bản ĐI được phát hành trên phần mềm/Tổng số văn bản ĐI của cơ quan (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		
7.2.4	Văn bản ĐI được ký số đúng theo giá trị pháp lý/Tổng số văn bản ĐI của đơn vị (trừ văn bản Mật) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.2.5	Trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử (trừ văn bản Mật) (Tổng số lượng văn bản ĐI của cơ quan được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy/Tổng số văn bản ĐI của đơn vị) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.2.6	Văn bản ĐI được ký số theo hình thức ký số của cơ quan và cá nhân (Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan và cá nhân/Tổng số văn bản ĐI được ký số của cơ quan) Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.3	<b>Công/trang thông tin điện tử</b>	5		
7.3.1	<i>Chuyên mục tin tức, sự kiện:</i> các tin bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước có liên quan. <b>Ghi chú:</b> Tin, bài viết tự biên tập đã đăng không tính tin sưu tầm.	0.5		
	- Từ 30 tin, bài trở lên: 0.5 điểm			
	- Từ 20 đến dưới 30 tin, bài: 0.25 điểm			
	- Từ 10 đến dưới 20 tin, bài: 0.05 điểm			
	- Dưới 10 tin, bài: 0 điểm			
7.3.2	Thông tin trên Công thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
7.3.2.1	Chuyên mục Giới thiệu chung đầy đủ thông tin: Sơ đồ tổ chức; Cơ cấu tổ chức; Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc (nếu có); Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; Bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã; Điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; Tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.2.2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử công vụ.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.3	Thông tin giao dịch chính thức gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: -0.1 điểm/thông tin			
	- Không đăng tải thông tin: 0 điểm			
7.3.4	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành đầy đủ Lịch công tác tuần của đơn vị: Số tuần có lịch công tác/Tổng số tuần trong năm; Có đăng tải văn bản chỉ đạo điều hành/ ý kiến chỉ đạo điều hành.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.5	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật; truyền truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.3.6	<p>Chuyên mục Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư; Các dự án đang triển khai; Các dự án đã hoàn tất.</p> <p><b>Ghi chú:</b> Mỗi dự án cần có: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, tình trạng dự án.</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.7	<p>Chuyên mục văn bản Quy phạm pháp luật: Đăng tải đầy đủ văn bản QPPL chuyên ngành do Trung ương và địa phương ban hành.</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.8	<p>Chuyên mục Quy hoạch, kế hoạch phát triển Cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bao gồm tối thiểu các lĩnh vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư.</li> <li>- Quy hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất.</li> <li>- Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên.</li> <li>- Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải.</li> </ul>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.9	<p>Chuyên mục lấy ý kiến góp ý dự thảo của tổ chức, cá nhân.</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.10	<p>Có mục liên kết với trang một cửa điện tử tỉnh.</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.11	<p>Có chuyên mục Thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử để công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.12	<p>Đăng tải đầy đủ nội dung chuyên mục Công khai ngân sách</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.13	<p>Có tạo chuyên mục Tuyên truyền cải cách hành chính và đăng tải nội dung thông tin đầy đủ</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.14	<p>Có chuyên mục Thông tin về Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học .</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.15	<p>Đăng tải đầy đủ nội dung Chuyên mục báo cáo thống kê.</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			
7.3.16	<p>Có chuyên mục Chuyển đổi số</p>	0.25		
	- Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm			
	- Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.3.17	<i>Chuyên mục Ý kiến – Hỏi đáp</i> đảm bảo tất cả các câu trả lời đúng về: lĩnh vực; thời gian quy định; trọng tâm, ngắn gọn, dễ hiểu.	0.25		
	- <i>Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm</i>			
	- <i>Không đầy đủ: 0 điểm</i>			
7.3.18	Các chức năng hỗ trợ: - Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin. - Chức năng tìm kiếm, tra cứu thông tin. - Chức năng liên kết đến trang thông tin điện tử các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác.	0.25		
	- <i>Thông tin đầy đủ: 0.25 điểm</i>			
	- <i>Không đầy đủ: 0 điểm</i>			
7.4	<b>Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử; dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến</b>	<b>5.5</b>		
7.4.1	<b>Phần mềm một cửa điện tử</b>	<b>2.5</b>		
7.4.1.1	Hồ sơ được cập nhật và xử lý trên phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận của cơ quan Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn Ghi chú: Đối với các hồ sơ trả trong ngày (không có phiếu hẹn và trả kết quả) thì chỉ nhập các trường thông tin	1		
7.4.1.2	Hồ sơ giải quyết và trả kết quả (đúng hạn hoặc trước hạn)/Tổng số hồ sơ cập nhật và xử lý trên phần mềm Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn	1		
7.4.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã có Ứng dụng thiết bị máy tính bảng để người dân đánh giá cán bộ một cửa Điểm = Tỷ lệ * Điểm chuẩn (Tỷ lệ: số UBND cấp xã có sử dụng thiết bị máy tính bảng/ tổng số UBND cấp xã)	0.5		
7.4.2	<b>'Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến</b>	<b>1.5</b>		
	<i>Đạt tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	1.5		
	<i>Đạt từ dưới 100% đến 80% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	1		
	<i>Đạt từ dưới 80% đến 60% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0.75		
	<i>Đạt từ dưới 60% đến 40% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0.5		
	<i>Dưới 40% tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao</i>	0		
	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)/số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) <u>Ghi chú:</u> - Không tính các thủ tục ở lĩnh vực công chứng, chứng thực - Đối với các cơ quan, đơn vị không có thủ tục hành chính, thì đạt điểm chuẩn ở mục này			
7.4.3	<b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b>	<b>1.5</b>		
	80% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	1.5		
	60% đến dưới 80% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	1		
	Dưới 60% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến	0.5		
7.5	<b>Tình hình triển khai các phần mềm</b>	<b>1</b>		
7.5.1	Hệ thống thông tin báo cáo đa ngành	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.5.1.1	Tỷ lệ biểu mẫu báo cáo được cập nhật trên hệ thống (Số lượng biểu mẫu báo cáo được cập nhật đầy đủ trên hệ thống / tổng số biểu mẫu báo cáo yêu cầu phải cung cấp trên hệ thống) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.25		
7.5.1.2	Có thực hiện cập nhật, báo cáo số liệu đầy đủ trên hệ thống theo quy định	0.25		
	<i>Thực hiện đầy đủ: 0.25 điểm</i>			
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>			
7.5.2	Tỷ lệ máy trạm đã được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung Kasperky (tình triển khai)/Số lượng máy được phân bổ cho địa phương Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.25		
7.5.3	Trả lời các phản ánh, kiến nghị của người dân doanh nghiệp kịp thời gian quy định do Trung tâm IOC tỉnh chuyển đến cơ quan phụ trách lĩnh vực quản lý. (Số lượng phản ánh được trả lời kịp thời/Tổng số lượng phản ánh) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.25		
<b>7.6</b>	<b>Nhân lực công nghệ thông tin</b>	<b>2.5</b>		
7.6.1	Có Quyết định phân công cụ thể về công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm Chuyển đổi số tại các phòng ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc tại UBND huyện, thị xã, thành phố (trừ các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		
7.6.2	Có Quyết định phân công cụ thể công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm An toàn thông tin tại các phòng ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc tại UBND huyện, thị xã, thành phố (trừ các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế) Điểm = Tỷ lệ * điểm chuẩn	0.5		
7.6.3	Phân công công chức phụ trách CNTT tại Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện (Phải có Quyết định phân công cụ thể)	0.25		
	<i>- Có phân công công chức chuyên trách CNTT: 0.25 điểm</i>			
	<i>- Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm</i>			
7.6.4	Trình độ về CNTT của công chức chuyên trách CNTT tại Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện	0.25		
	<i>- Trình độ Đại học và trên Đại học: 0.25 điểm</i>			
	<i>- Trình độ khác: 0 điểm</i>			
7.6.5	Phân công công chức phụ trách CNTT tại Phòng Văn hóa thông tin (Phải có Quyết định phân công cụ thể)	0.25		
	<i>- Có phân công công chức chuyên trách CNTT: 0.25 điểm</i>			
	<i>- Không phân công công chức phụ trách CNTT: 0 điểm</i>			
7.6.6	Trình độ về CNTT của công chức chuyên trách CNTT tại Phòng Văn hóa thông tin	0.25		
	<i>- Trình độ Đại học và trên Đại học: 0.25 điểm</i>			
	<i>- Trình độ khác: 0 điểm</i>			
7.6.7	Tham gia các khóa tập huấn về CNTT hàng năm do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh tổ chức.	0.5		
	<i>- Tham gia đầy đủ: 0.5 điểm</i>			
	<i>- Tham gia không đầy đủ: 0.25 điểm</i>			
	<i>- Không tham gia: 0 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.7	<b>Tình hình thực hiện chế độ báo cáo và ban hành Kế hoạch hàng năm</b>	1		
7.7.1	Thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng CNTT đúng thời gian quy định (Báo cáo 6 tháng trước 10/6; năm trước 30/12) và cáo cáo đột xuất về lĩnh vực CNTT theo yêu cầu của Sở TT&TT	0.5		
	- <i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm</i>			
	- <i>Báo cáo trễ: 0.25 điểm</i>			
	- <i>Không gửi báo cáo: 0 điểm</i>			
7.7.2	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm.	0.5		
	- <i>Ban hành đầy đủ nội dung: 0.5 điểm</i>			
	- <i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>			
7.8	<b>Điểm cộng: (tối đa 04 điểm)</b>			
7.8.1	Chủ trì triển khai từ 10 cuộc họp/tập huấn trực tuyến trở lên đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các đơn vị cấp huyện/cấp xã sử dụng hệ thống phần mềm họp trực tuyến hai chiều của tỉnh triển khai: + 0.5 điểm			
7.8.2	100% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến: +0.5 điểm.			
7.8.3	Nếu đạt tỷ lệ từ 80% hồ sơ giải quyết trước hạn: +0.5 điểm			
7.8.4	Có chủ trì triển khai hoặc đưa vào sử dụng hệ thống thông tin/chương trình/dự án chuyển đổi số trong năm: +0.5 điểm			
7.8.5	Đạt 100% văn bản đi được ký số phải có giá trị pháp lý (theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư)/Tổng số văn bản đi của đơn vị (Trừ văn bản Mật): +1 điểm.			
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	2		
	<b>Căn cứ vào kết quả xếp hạng (điểm số) đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh địa phương</b> <i>Điểm = Tỷ lệ kết quả DCCI * Điểm chuẩn</i>			
9	<b>CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 06</b>	10		
9.1	<b>Ban hành kế hoạch</b>	1		
9.1.1	Đảm bảo đầy đủ nội dung ( <i>nhiệm vụ, thời gian, phân công trách nhiệm</i> ), đúng thời gian quy định: 1 điểm			
9.1.2	Ban hành không đầy đủ nội dung, không đúng thời gian: 0 điểm			
9.1.3	Không ban hành: - 1 điểm			
9.2	<b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch</b>	2		
9.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm			
9.2.2	Hoàn thành từ 50% - dưới 100% kế hoạch tính theo công thức: <i>Điểm = Tỷ lệ hoàn thành * điểm chuẩn</i>			
9.2.3	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm			
9.3	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	2		
9.3.1	Báo cáo đầy đủ nội dung, thời gian đảm bảo trước ngày 10 hàng tháng: 2 điểm			
9.3.2	Báo cáo trễ hoặc không đảm bảo nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0.2 điểm/báo cáo (không quá 2 điểm)			
9.4	<b>Công tác tuyên truyền thực hiện Đề án 06</b>	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
9.4.1	Tuyên truyền với 02 nội dung: viết ít nhất 05 tin, bài trên Webside và Tổ chức Hội nghị triển khai: 1 điểm			
9.4.2	Tuyên truyền hình thức khác: 1 điểm.			
9.4.3	Không tổ chức tuyên truyền và không tổ chức Hội nghị triển khai: 0 điểm			
<b>9.5</b>	<b>Thực hiện chế độ họp giao ban Tổ công tác tháng</b>	<b>1</b>		
9.5.1	Đảm bảo họp Tổ công tác đầy đủ: 1 điểm			
9.5.2	Không tổ chức họp: - 0,2 điểm/cuộc (không quá 1 điểm)			
<b>9.6</b>	<b>Thực hiện chủ trương đăng ký cấp Căn cước công dân</b>	<b>1</b>		
9.6.1	Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc trên địa bàn cấp huyện đã làm CCCD: 1 điểm			
9.6.2	Có cán bộ, công chức, viên chức chưa làm CCCD: 0 điểm			
<b>9.7</b>	<b>Thực hiện chủ trương đăng ký cấp tài khoản định danh điện tử (VNeID)</b>	<b>1</b>		
9.7.1	Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc trên địa bàn cấp huyện có VNeID: 1 điểm			
9.7.2	Có cán bộ, công chức, viên chức chưa làm VNeID: 0 điểm			
<b>TỔNG ĐIỂM CHUẨN</b>		<b>100</b>		

**Lưu ý:**

- Bảng điểm có “Tổng Điểm chuẩn” là 100 điểm.
- Ngoài ra, còn “Điểm cộng” và “Điểm trừ”.